

NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ LUẬT ĐẦU TƯ

ThS. ĐOÀN TRUNG KIÊN*

1. Về Luật doanh nghiệp năm 2005

Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh của Luật. Luật doanh nghiệp năm 2005 áp dụng thống nhất cho các loại hình doanh nghiệp, bao gồm công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, không phân biệt tính chất sở hữu và thành phần kinh tế. Quy định này có nghĩa là doanh nghiệp không phân biệt sở hữu nhà nước hay sở hữu tư nhân, không phân biệt nguồn vốn trong nước hay nguồn vốn nước ngoài, nếu thuộc một trong bốn loại hình doanh nghiệp trên thì đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Thứ hai, quyền thành lập doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài. Khoản 1 Điều 13 Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định: Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài nếu không thuộc đối tượng bị cấm thành lập, quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật này thì đều có quyền thành lập, quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam. Như vậy, nhà đầu tư nước ngoài có quyền lựa chọn một trong bốn loại hình doanh nghiệp nói trên để thành lập, chứ không bị bắt buộc phải chọn loại hình công ty TNHH như trước kia theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thứ ba, thủ tục thành lập doanh nghiệp. Luật doanh nghiệp năm 2005 đã có nhiều quy định đơn giản hoá thủ tục, rào cản ra nhập thị trường, nhất là đối với đầu tư nước ngoài, chế

độ đăng ký kinh doanh được áp dụng thay thế cho chế độ cấp giấy phép đầu tư như Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trước kia.

Thứ tư, quản trị nội bộ doanh nghiệp. Khung quản trị nội bộ doanh nghiệp trước kia được quy định không thống nhất trong các đạo luật về doanh nghiệp. Do bị chi phối bởi tính chất sở hữu và thành phần kinh tế nên có những loại hình doanh nghiệp xét về hình thức pháp lý là giống nhau nhưng lại được quy định khác nhau về vấn đề này. Chẳng hạn, cùng hình thức pháp lý là công ty TNHH nhưng khung quản trị nội bộ của công ty nhà nước, của doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài lại khác biệt với công ty TNHH theo Luật doanh nghiệp năm 1999. Hiện nay, Luật doanh nghiệp năm 2005 đã quy định khung quản trị thống nhất, như nhau cho các doanh nghiệp, không phân biệt sở hữu nhà nước hay sở hữu tư nhân, các doanh nghiệp có nguồn gốc vốn đầu tư trong nước và các doanh nghiệp có nguồn gốc vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ năm, quyền thành lập công ty TNHH một thành viên. Theo Luật doanh nghiệp năm 1999, chỉ có tổ chức có tư cách pháp nhân mới có quyền thành lập và làm chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên. Do đó, cá nhân không thể thành lập và làm chủ sở

* Giảng viên Khoa pháp luật kinh tế
Trường Đại học Luật Hà Nội

hữu loại hình doanh nghiệp này được. Tuy nhiên để mở rộng quyền tự chủ kinh doanh, hạn chế rủi ro, tăng mức độ an toàn cho nhà đầu tư cũng như kế thừa quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cho phép cá nhân người nước ngoài thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp này được tổ chức dưới hình thức công ty TNHH), Luật doanh nghiệp năm 2005 đã mở rộng đối tượng được thành lập công ty TNHH một thành viên, theo đó cho phép cá nhân cũng có quyền thành lập và quản lý loại hình doanh nghiệp này. Khoản 1 Điều 63 Luật doanh nghiệp quy định: “*Công ty TNHH một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc cá nhân làm chủ sở hữu...*”.

Thứ sáu, tư cách pháp lý của công ty hợp danh. Công ty hợp danh là loại hình doanh nghiệp lần đầu tiên được ghi nhận tại Luật doanh nghiệp năm 1999. Thông qua các dấu hiệu pháp lý mà Luật này mô tả thì công ty hợp danh là một hình doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân. Đây chính là một trong những lý do khiến các nhà đầu tư không “ưa thích” loại hình doanh nghiệp này. Để khắc phục nhược điểm này và tạo điều kiện, khuyến khích các nhà đầu tư yên tâm khi lựa chọn loại hình công ty hợp danh để kinh doanh, khoản 2 Điều 130 Luật doanh nghiệp năm 2005 đã quy định: “*Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*”.

Thứ bảy, nhóm công ty. Ở nước ta hiện nay đang sử dụng một số khái niệm khác nhau phản ánh từng phần, từng góc độ khác của “nhóm công ty” như công ty đa quốc gia,

tập đoàn, tổng công ty... Hoạt động của “nhóm công ty” cũng chưa có một khuôn khổ pháp lý thống nhất để điều chỉnh. Nhằm tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất điều chỉnh nhóm công ty đồng thời phát huy những lợi thế cũng như hạn chế những bất lợi của cơ cấu nhóm công ty, Luật doanh nghiệp năm 2005 đã bổ sung một chương mới (chương VII, từ Điều 146 đến Điều 149) quy định về nhóm công ty. Theo đó: “*Nhóm công ty là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác. Nhóm công ty bao gồm các hình thức như: Công ty mẹ-công ty con, tập đoàn kinh tế và các hình thức khác*” (Điều 146).

Thứ tám, vấn đề chuyển đổi công ty nhà nước sang hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Luật doanh nghiệp năm 2005 đã quy định cụ thể thời gian, lộ trình chuyển đổi công ty nhà nước thành lập theo Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 thành công ty TNHH hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005. Theo đó “*Thực hiện lộ trình chuyển đổi hàng năm nhưng chậm nhất trong thời hạn bốn năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các công ty nhà nước thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 phải chuyển đổi thành công ty TNHH hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này*” (Điều 166).

Thứ chín, một số điểm mới khác. Bên cạnh những điểm mới cơ bản nêu trên Luật doanh nghiệp năm 2005 còn có một số điểm mới khác như: Tăng cường, củng cố thêm các quyền của cổ đông; bảo vệ mạnh hơn các

quyền của cổ đông thiểu số; tăng cường thêm các quy định về quản lý vốn, hạn chế nguy cơ lạm dụng nguyên tắc TNHH; tăng thêm quy định yêu cầu công khai, minh bạch hoá, nhất là đối với người quản lý; thiết lập chế độ thù lao, tiền lương gắn với kết quả và hiệu quả kinh doanh của công ty; xác định rõ hơn các nghĩa vụ của người quản lý, nhất là thành viên hội đồng thành viên, hội đồng quản trị và giám đốc (tổng giám đốc) như nghĩa vụ trung thành, trung thực và cẩn trọng; vai trò, vị trí và trách nhiệm của ban kiểm soát được nâng cao, tăng cường và quy định cụ thể; vấn đề quản lý nhà nước về doanh nghiệp cũng được quy định rõ ràng, cụ thể hơn.

2. Về Luật đầu tư năm 2005

Thứ nhất, nhất thể hoá hệ thống pháp luật về đầu tư. Luật đầu tư năm 2005 có phạm vi điều chỉnh là mọi hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh, không phân biệt nguồn gốc vốn đầu tư là đầu tư trong nước hay đầu tư nước ngoài. Quy định mới này đã chính thức nhất thể hoá hệ thống pháp luật về đầu tư ở Việt Nam, tạo khung luật pháp, chính sách chung để các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế được đầu tư, kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai minh bạch, xoá bỏ các rào cản cho các nhà đầu tư trên cùng một môi trường kinh doanh và làm cho môi trường cạnh tranh ở Việt Nam sẽ trở nên hấp dẫn hơn. Nói cách khác, hệ thống pháp luật về đầu tư ở Việt Nam không còn bị chia tách theo nguồn gốc vốn đầu tư như trước gồm hệ thống pháp luật về đầu tư trong nước và hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, đầu tư gián tiếp thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật. Luật đầu tư năm 2005 có phạm vi điều chỉnh không chỉ quan hệ đầu tư trực tiếp mà bao gồm cả quan hệ đầu tư gián tiếp. Nói cách khác, Luật đầu tư năm 2005 đã không phân biệt tính chất quản lý hoạt động đầu tư, mọi hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật. Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh này sẽ tạo cơ sở pháp lý để tăng cường huy động và sử dụng các nguồn vốn để phát triển nền kinh tế, trong đó đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư có thể huy động được nguồn vốn quan trọng và đang có xu hướng gia tăng, cần được khuyến khích nhằm tạo kênh huy động vốn đầu tư mới thông qua việc mua cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá, đầu tư qua các chế định tài chính trung gian... mà nhà đầu tư không tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Luật đầu tư chỉ quy định nguyên tắc về đầu tư gián tiếp còn các vấn đề cụ thể liên quan phải tuân thủ các luật chuyên ngành như pháp luật về chứng khoán, luật ngân hàng, luật các tổ chức tín dụng, luật bảo hiểm.... Bên cạnh đó, việc điều chỉnh cả quan hệ đầu tư gián tiếp cũng nhằm đáp ứng những cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam kí kết hoặc tham gia. Nhà nước Việt Nam phải bảo đảm và hỗ trợ đầu tư, quản lý đối với các hoạt động đầu tư này.

Thứ ba, chủ thể của quan hệ đầu tư. Trước kia, chủ thể của quan hệ đầu tư được quy định khác nhau giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Chủ thể của quan hệ đầu tư trong nước được quy định rải rác

trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998, các luật điều chỉnh về tổ chức và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và hợp tác xã như Luật doanh nghiệp năm 1999, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, Luật hợp tác xã năm 2003, các luật điều chỉnh đối với các hoạt động thương mại như Luật thương mại, Luật ngân hàng, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm... và các văn bản hướng dẫn thi hành. Còn chủ thể của quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam được quy định trong Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 (sửa đổi, bổ sung năm 2000) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hiện nay, Luật đầu tư năm 2005 đã mở rộng chủ thể của quan hệ đầu tư và quy định thống nhất về chủ thể của quan hệ đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Theo khoản 4 Điều 3, nhà đầu tư được hiểu là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm: doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập theo Luật doanh nghiệp; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập theo Luật hợp tác xã; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực; hộ kinh doanh, cá nhân; tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài thường trú ở Việt Nam và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thứ tư, hình thức đầu tư trực tiếp. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, hình thức đầu tư trực tiếp quy định trong Luật đầu tư năm

2005 mở rộng hơn so với Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 (sửa đổi, bổ sung năm 2000). Theo đó, ngoài hình thức công ty TNHH (doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài), nhà đầu tư nước ngoài còn được thành lập công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; được góp vốn, mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam trong một số lĩnh vực, ngành nghề; được mua lại, sáp nhập doanh nghiệp và các hình thức đầu tư trực tiếp khác. Quy định mới này đã xóa bỏ sự phân biệt trong việc lựa chọn các hình thức đầu tư trực tiếp giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ năm, các biện pháp bảo đảm đầu tư và khuyến khích đầu tư. Tiếp tục kế thừa các biện pháp bảo đảm và khuyến khích đầu tư được quy định trong hệ thống pháp luật về đầu tư trong nước và pháp luật về đầu tư nước ngoài trước kia, Luật đầu tư năm 2005 đã quy định thống nhất các biện pháp bảo đảm và khuyến khích đầu tư, thể hiện tính nhất quán trong việc thực hiện các cam kết của Nhà nước Việt Nam đối với lợi ích của nhà đầu tư, được quy định phù hợp với những cam kết trong các điều ước quốc tế về khuyến khích và bảo đảm đầu tư và hệ thống pháp luật hiện hành.

Thứ sáu, dự án đầu tư và thủ tục đầu tư. Quán triệt tư tưởng chỉ đạo trong quá trình soạn thảo luật là tiếp tục đổi mới phương thức quản lý của nhà nước, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính đối với các hoạt động đầu tư theo nguyên tắc “một cửa - một dấu”, áp dụng phổ biến hình thức đăng ký thay cho

cấp phép, giảm quy định mang tính “xin-cho”, Luật đầu tư năm 2005 đã chia dự án đầu tư và thủ tục đầu tư ra làm 3 nhóm: Dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng kí đầu tư; dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng kí đầu tư và dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục thẩm tra đầu tư.

Thứ bảy, đầu tư ra nước ngoài chính thức được pháp điển hóa vào Luật. Ở Việt Nam, khuôn khổ pháp lí thống nhất điều chỉnh các hoạt động đầu tư ra nước ngoài trước thời điểm Luật đầu tư năm 2005 có hiệu lực là Nghị định số 22/1999/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/4/1999 về đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam; thông tư số 05/2001/TT-BKH ngày 30/8/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư về hướng dẫn hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam và một số văn bản pháp luật có liên quan khác. Tuy nhiên, sau hơn 6 năm thực hiện các văn bản pháp luật trên đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, có những điểm không phù hợp với tình hình mở cửa và hội nhập vào đời sống kinh tế quốc tế của đất nước. Do vậy, việc sửa đổi căn bản những quy định tại Nghị định số 22/1999/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan về hoạt động đầu tư ra nước ngoài bằng cách pháp điển hoá vấn đề này vào Luật đầu tư là rất cần thiết.

Luật đầu tư năm 2005 đã dành hẳn một chương (chương VIII) quy định về đầu tư ra nước ngoài từ những lĩnh vực khuyến khích, hạn chế hoặc cấm đầu tư ra nước ngoài, điều kiện và thủ tục đầu tư ra nước ngoài đến quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư ra nước ngoài. Những quy định đó là những vấn đề

mang tính nguyên tắc làm cơ sở pháp lí để Chính phủ hướng dẫn thi hành hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể. Việc quy định này đánh dấu một mốc hoàn thiện khuôn khổ pháp lí về đầu tư nói chung và đầu tư ra nước ngoài nói riêng của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Thứ tám, đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước. Đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước cũng là một nội dung mới của Luật đầu tư năm 2005. Từ Điều 67 đến Điều 73, Luật đầu tư năm 2005 đã quy định các nội dung liên quan đến yêu cầu quản lí đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; việc đầu tư vốn từ ngân sách nhà nước vào tổ chức kinh tế được thực hiện thông qua Tổng công ti đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước hoặc đầu tư vào hoạt động công ích hoặc đầu tư bằng vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước; trách nhiệm của tổ chức cá nhân được giao quản lí dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước; thủ tục thay đổi, hoãn, huỷ bỏ dự án đầu tư cũng như lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án.

Thứ chín, một số điểm mới khác.

Ngoài những điểm mới nói trên, Luật đầu tư năm 2005 còn ghi nhận thêm một số điểm mới khác như chính sách về đầu tư, các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, quản lí nhà nước về đầu tư... theo hướng Nhà nước tôn trọng quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh của nhà đầu tư, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, đối xử bình đẳng và khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh doanh./.